

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2022/HNGĐ-ST

Ngày 12-8-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh;

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2234/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 314/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện D, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Ông **Trương Đức T**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ Y, khu phố Q, phường R, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân thị trấn I, huyện O, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 47 ngày

04/5/2005. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau, sống ly thân từ tháng 12/2020 đến nay. Vì không muốn gia đình đổ vỡ, vợ chồng đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Nay bà H xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung cháu Trương Lê Thịnh Đ, sinh ngày 30/12/2005 và cháu Trương Lê Thịnh K, sinh ngày 17/8/2012. Ly hôn, bà H xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trương Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân thị trấn I, huyện O, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 47 ngày 04/5/2005. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn nhỏ, bà H thường xuyên bỏ nhà về quê và không quan tâm đến gia đình, sống ly thân từ ngày 03/12/2020. Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/12/2021, ông T xác định tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn với bà H. Tuy nhiên, theo đơn phản tố ngày 14/01/2022, ông T đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung cháu Trương Lê Thịnh Đ, sinh ngày 30/12/2005 và cháu Trương Lê Thịnh K, sinh ngày 17/8/2012. Ông T đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của con chung, nếu con chung có nguyện vọng sống với ai thì giao cho người đó nuôi dưỡng; ông T và bà H không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo đơn phản tố, ông T xác định tài sản chung vợ chồng có giá trị 135.250.000 đồng và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 67.625.000 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị H được ly hôn với ông Trương Đức T.

- Về con chung: Giao cháu Trương Lê Thịnh Đ và cháu Trương Lê Thịnh K cho bà Lê Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông Trương Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trương Đức T đang cư trú tại Tổ Y, khu phố Q, phường R, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà H và ông T kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân thị trấn I, huyện O, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 47 ngày 04/5/2005. Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp.

Các đương sự đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn (theo bà H do tính tình không hợp và thường xuyên cãi vã nhau, theo ông T do bà H không quan tâm đến gia đình) và sống ly thân từ tháng 12/2020 đến nay. Mặt khác, quá trình tham gia tố tụng, ông T xác định tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn nhưng sau đó đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ. Tuy nhiên, Tòa án triệu tập để hòa giải đoàn tụ nhưng bà H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, ông T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, có cơ sở chứng minh bà H đã cương

quyết ly hôn; ông T bỏ mặc, không muốn níu kéo tình cảm để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình.

Từ những nhận định trên, xét thấy, bà H và ông T đã ly thân thời gian dài, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà H được ly hôn với ông T.

[2.2] Về con chung:

Bà H và ông T có 02 con chung cháu Trương Lê Thịnh Đ và cháu Trương Lê Thịnh K. Xét thấy, 02 con chung có nguyện vọng sống chung với mẹ và từ khi ly thân do bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho trẻ nên Hội đồng xét xử giao 02 con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trương Đức T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H xác định tự thỏa thuận về tài sản chung. Theo đơn phản tố ngày 14/01/2022, ông T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 67.625.000 đồng. Ngày 20/01/2022, Tòa án ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số: 221/TB-TA về việc yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, hết thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí nhưng ông T không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án. Vì vậy, ngày 21/4/2022, Tòa án ban hành Thông báo trả lại đơn phản tố số: 24/TB-TA cho ông T. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung.

[2.4] Về nợ chung: Bà H và ông T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bị đơn ông Trương Đức T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị H ly hôn ông Trương Đức T.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Lê Thịnh Đ, sinh ngày 30/12/2005 và cháu Trương Lê Thịnh K, sinh ngày 17/8/2012 cho bà Lê Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông Trương Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trương Đức T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Lê Thị H và ông Trương Đức T xác định không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000759 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Ngô Hoàng Long**